

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG DOLPHIN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG DOLPHIN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DOLPHIN CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DOLPHIN - XD.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2500548101

**3. Ngày thành lập:** 26/05/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Phù Chính, Xã Tuân Chính, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại: 0913 079 366

Fax: dolphinxaydung@gmail.com

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                           | 4512     |
| 2.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Mua bán xe ô tô, xe máy, xe đạp và xe có động cơ                                                                                                                      | 4511     |
| 3.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                           | 3320     |
| 4.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp<br>- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện<br>- Xây dựng công trình đường dây tải điện và trạm biến áp đến 220KV | 4290     |
| 5.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                      | 4312     |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                        | 4322     |
| 7.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình xây dựng                                                                                                                               | 4330     |
| 8.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                       | 5610     |
| 9.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Thi công phòng chống mối mọt, côn trùng gây hại và bảo quản gỗ                                                                                                        | 4390     |
| 10. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ                                                                                                                                        | 5510     |
| 11. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí                                                                                      | 4329     |
| 12. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                 | 4311     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu xây dựng<br>- Mua bán sản phẩm kim loại cho xây dựng: sắt, thép gang<br>- Mua bán đồ ngũ kim, kính, sơn, màu, véc ni<br>- Mua bán xi măng, gạch xây, ngói. đá, cát, sỏi, đất sét và vật liệu xây dựng khác<br>- Mua bán gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh, thiết bị, vật tư ngành điện, nước | 4663        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321        |
| 15. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống ( trừ danh mục Nhà nước cấm kinh doanh )<br>- Mua bán thực phẩm                                                                                                                                                            | 4620        |
| 16. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, mua bán và lắp đặt đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn<br>- Sản xuất và mua bán cốt pha định hình, thùng, bộ xe ô tô                                                                                                                                                          | 2599        |
| 17. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng<br>Chi tiết: Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2593        |
| 18. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7830        |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641        |
| 20. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0810        |
| 21. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1622        |
| 22. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7730        |
| 23. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: Cung ứng lao động tạm thời trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7820        |
| 24. | Xây dựng nhà các loại<br>Chi tiết: Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4100(Chính) |
| 25. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4210        |
| 26. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4220        |

**6. Vốn điều lệ:** 4.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Vốn pháp định:** 0 VNĐ

**9. Danh sách cổ đông sáng lập:**

